

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chiều	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		19 792 441 316 578	16 983 010 678 031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 396 902 396 431	1 657 505 332 849
1. Tiền	111	V.01	2 643 902 396 431	1 254 505 332 849
2. Các khoản tương đương tiền	112		753 000 000 000	403 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	430 000 000 000	430 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		430 000 000 000	430 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13 308 314 814 003	11 998 438 018 433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9 200 351 405 562	6 752 389 060 778
2. Trả trước cho người bán	132		528 964 445 195	300 979 314 297
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 578 998 963 246	4 945 069 643 358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 636 370 626 928	2 737 429 717 484
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 636 550 038 700	2 737 609 129 256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(179 411 772)	(179 411 772)


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		Số tiền quy
		2	3	
I. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 901 837 381 617	3 395 464 934 822
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 620 122 136 831	1 620 122 136 831
1. Đầu tư vào công ty con	251		670 500 124 393	670 500 124 393
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		791 558 350 850	791 558 350 850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	158 063 661 588	158 063 661 588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65 564 971 949	14 432 230 594
I. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15 562 742 731	13 604 050 594
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		50 002 229 218	828 180 000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82 994 515 944 676	83 396 586 064 986

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		Số tiền quy
		2	3	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		72 806 655 177 193	75 979 397 638 406
I. Nợ ngắn hạn	310		6 542 004 232 587	10 216 345 612 432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 708 678 422 039	5 513 544 825 740
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	146 826 250 841	114 247 560 989
4. Phải trả người lao động	314		29 838 414 742	137 278 643 326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	304 532 098 824	47 635 114 267
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4 521 754 154	15 158 214 637
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 623 231 875 431	896 001 245 028


Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	Số dư
1.	2.	3.	4.	5.
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		553 157 864 874	3 288 800 893 324
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171 217 551 682	203 679 115 121
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		66 264 650 944 606	65 763 052 025 974
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		409 271 795 189	409 271 795 189
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		65 855 379 149 417	65 353 780 230 785
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		10 187 860 767 483	7 417 188 426 580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	10 187 860 767 483	7 417 188 426 580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1 566 487 558	1 566 487 558
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số tiền
	2	3	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(924 152 920 984)	(3 374 214 327 146)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	113 576 194 171	113 790 055 796
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	320 824 796 366	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	305 587 687 406	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15 237 108 960	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	114 101 515 647	114 101 515 647
13. Lợi ích có đồng không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440	82 994 515 944 676	83 396 586 064 986

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

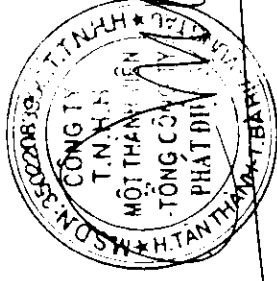

Trần N. Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 20 tháng 10 năm 2017
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7 707 203 549 861	7 442 098 685 457	26 759 602 514 167	24 365 888 756 347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	7 707 203 549 861	7 442 098 685 457	26 759 602 514 167	24 365 888 756 347
4. Giá vốn hàng bán	11		6 112 055 357 313	6 600 176 992 962	22 665 444 380 233	20 872 612 855 701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 595 148 192 548	841 921 692 495	4 094 158 133 934	3 493 275 900 646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	84 927 236 636	80 384 824 236	235 983 560 428	190 868 269 617
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 592 788 083 294	889 006 691 365	3 782 552 720 769	3 564 731 722 163
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		895 914 922 044	813 262 874 678	1 453 086 199 340	1 300 827 235 007
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		73 259 367 597	65 220 811 549	185 594 471 786	148 267 018 952
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		14 027 978 293	(31 920 986 183)	361 994 501 807	(28 854 570 852)
12. Thu nhập khác	31		7 184 530 581	37 305 591 944	32 360 548 714	48 050 834 310
13. Chi phí khác	32		5 749 581 163	5 139 475 379	28 005 298 552	18 879 245 041
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1 434 949 418	32 166 116 565	4 355 250 162	29 171 589 269
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15 462 927 711	245 130 382	366 349 751 969	317 018 417
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	225 818 751	245 130 382	45 524 955 603	317 018 417
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15 237 108 960	0	320 824 796 366	0
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần N. Khánh Linh

Trần N. Khánh Linh

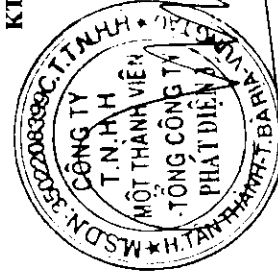
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

KT. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q3_2017

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	366 349 751 969	317 018 417
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	3 751 659 063 943	4 239 639 403 664
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2 312 205 756 966	2 225 030 938 223
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	1 229 797 290 864	1 111 335 968 007
- Chi phí lãi vay	6	1 453 086 199 340	1 300 827 235 007
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	9 113 098 063 082	8 877 150 563 318
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(1 207 453 053 654)	(14 622 967 722 779)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	51 885 041 338	(277 942 329 864)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3 059 400 485 297)	8 692 290 873 912
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(9 438 726 148)	13 406 954 964

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(872 544 355)	(530 210 892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13 704 027 433	8 615 921 576
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(35 202 263 247)	(18 071 907 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4 866 320 059 152	2 671 952 143 235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 754 010 244 558)	(360 994 398 718)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		187 210 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223 288 908 476	177 894 575 382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2 530 721 336 082)	(182 912 613 336)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	18 771 046 718
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(596 201 659 488)	(730 992 368 011)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(596 201 659 488)	(712 221 321 293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1 739 397 063 582	1 776 818 208 606
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1 657 505 332 849	729 919 588 667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lính theo công thức)	70	3 396 902 396 431	2 506 737 797 273

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần N. Khánh Linh

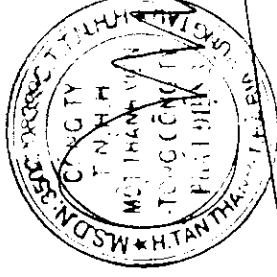
Trần N. Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Hương

Ngày 20 tháng 10 năm 2017
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng; Sản xuất, kinh doanh cơ khí điện lực
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa; Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình; Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Thủy điện Thác Bà; Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh; Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc: Ban QLDANhiệt điện Vĩnh Tân; Ban QLDA Nhiệt điện Móng Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân; Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3, Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ.
 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CĐKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bảng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ, chi phí chuẩn bị sản xuất...
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu và theo quy định của chế độ kế toán hiện hành
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

b2) Dãi hạn	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi có kỳ hạn			670 500 124 393		670 500 124 393	670 500 124 393		670 500 124 393
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền)	100		118 810 154 393		118 810 154 393	118 810 154 393		118 810 154 393
- Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	80	80	481 235 570 000		481 235 570 000	481 235 570 000		481 235 570 000
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	55	55	70 454 400 000		70 454 400 000	70 454 400 000		70 454 400 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sẻ Sơn 3A	30	30	791 558 350 850		791 558 350 850	791 558 350 850		791 558 350 850
CTCP Thủy điện Thác Bà	30	30	190 500 000 000		190 500 000 000	190 500 000 000		190 500 000 000
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	31	31	517 058 350 850		517 058 350 850	517 058 350 850		517 058 350 850
- Đầu tư vào đơn vị khác;								
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	15	15	158 063 661 588		158 063 661 588	158 063 661 588		158 063 661 588
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhóm Trách 2	3		74 463 661 588		74 463 661 588	74 463 661 588		74 463 661 588
CTCP Điện Việt Lào	1		64 000 000 000		64 000 000 000	64 000 000 000		64 000 000 000
			19 600 000 000		19 600 000 000	19 600 000 000		19 600 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phát thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phát thu của khách hàng ngắn hạn	9 200 351 405 562	6 752 389 060 778
Công ty Mua bán điện	9 187 127 320 951	6 735 599 186 936

d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ	Đối tượng nợ
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				102 911 681 740	
- Nguyên liệu, vật liệu;		2 585 942 244 199	- 179 411 772	2 600 815 445 625	- 179 411 772
- Công cụ, dụng cụ;		24 534 158 119		20 309 143 957	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		26 073 636 382		13 572 857 934	
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dừng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b) Xây dựng cơ bản dở dang				Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				1 779 806 064 879	1 124 652 173 310
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				1 008 741 026 372	1 367 507 249 414
- Mua sắm;				- 10 459 092	388 935 452

- XDCB;		3 891 570 829 246	3 384 950 365 370
- Sửa chữa.		10 277 011 463	10 125 634 000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18 718 332 121 085	79 767 512 213 091	6 687 079 866 586	77 257 876 816	192 863 636	105 250 374 941 214
- Mua từ đầu năm	1 121 695 731	14 564 023 287	824 917 818	9 149 055 731		25 659 692 567
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	14 435 663 184	456 492 307	2 561 069 946			17 453 225 437
- Tặng khác	522 864 167		1 238 266 910			1 761 131 077
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		68 178 208 178	1 161 150 910			69 339 359 088
Số dư cuối kỳ	18 734 412 344 167	79 714 354 520 507	6 690 542 970 350	86 406 932 547	192 863 636	105 225 909 631 207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 725 601 494 648	36 934 984 409 730	2 236 015 285 741	37 561 977 916	139 714 319	43 934 302 882 354
- Khấu hao từ đầu năm	528 936 682 263	2 972 243 070 301	256 088 106 561	10 472 413 999	11 097 939	3 767 751 371 063
- Tặng khác	377 091 270	12 636 522	1 529 512 157			1 919 239 949
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		25 384 139 859	786 466 467			26 170 606 326
Số dư cuối kỳ	5 254 915 268 181	39 881 855 976 694	2 492 846 437 992	48 034 391 915	150 812 258	47 677 802 887 040
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	13 992 730 626 437	42 832 527 803 361	4 451 064 580 845	39 695 898 900	53 149 317	61 316 072 058 860
- Tại ngày cuối kỳ	13 479 497 075 986	39 832 498 543 813	4 197 696 532 358	38 372 540 632	42 051 378	57 548 106 744 167
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	26 809 837 351	20 991 269 086 561	13 821 731 966	17 800 637 391	35 363 636	21 049 736 656 905
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyển sử dụng đất	Quyển phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	64.452.359.739		3.770.891.148		11.153.522.171			79.376.773.058
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	64.452.359.739		3.770.891.148		11.153.522.171			79.376.773.058
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	6.099.321.921		3.500.934.605		2.314.490.684			11.914.747.210
- Khấu hao từ đầu năm	732.119.832		269.956.543		797.938.398			1.800.014.773
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	6.831.441.753		3.770.891.148		3.112.429.082			13.714.761.983
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	58.353.037.818		269.956.543		8.839.031.487			67.462.025.848
- Tại ngày cuối kỳ	57.620.917.986				8.041.093.089			65.662.011.075
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;								
								4.377.520.014

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tặng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. I.âng, giám bất động sản đầu

fur:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tang từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				

- Nguyên giá BESEDY đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.				
13. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm	
		15 659 960 944	8 179 926 933	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).				
b) Dài hạn		13 140 367 414	1 910 146 411	
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).				
Cộng(a+b)		31 222 703 675	13 604 050 594	21 783 977 527

14. Tài sản khác				
a. Ngắn hạn				
b. Dài hạn				
Cộng				
15. Vay và nợ thuê tài chính				
Khoản vay	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	553 157 864 874		3 288 800 893 324	
b) Vay dài hạn	65 855 379 149 417		65 353 780 230 785	
Từ 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
Tổng cộng (a+b)	66 408 537 014 291		68 642 581 124 109	
c) Các khoản nợ thuê tài chính				
Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tại chính	Trả tiền lại thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tại chính	Trả tiền lại thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				

Trên 5 năm									
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán									
Khoản mục	Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm				
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi			
- Vay;									
- Nợ thuế tài chính;									

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán									
	Đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm					
a) Các khoản phải trả người bán									
Công ty TNHH Tập đoàn điện khí Thượng Hải	114 247 560 989	1 234 200 963 455	3 708 678 422 039	5 513 544 825 740					
Chi nhánh Tổng Công ty Khí VN-CTCP-Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	52 182 558 464	894 565 698 129	1 177 559 478 393	1 846 413 913 829					
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			1 986 108 243 376	2 488 734 916 271					
- Phải trả cho các đối tượng khác			240 160 813 039	443 525 158 335					
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			304 849 887 231	734 870 837 305					
- Các đối tượng khác									
c) Phải trả người bán là các bên liên quan									
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ			
a) Phải nộp									
- Thuế GIT	114 247 560 989	1 234 200 963 455	3 708 678 422 039	5 513 544 825 740	1 201 622 273 603	146 826 250 841			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	52 182 558 464	894 565 698 129	1 177 559 478 393	1 846 413 913 829	859 577 182 274	87 171 074 319			
- Thuế xuất, nhập khẩu					7 979 893 063				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	432 881 426	4 737 771 152	4 328 881 426	4 328 881 426	872 544 355	4 298 108 223			
- Thuế thu nhập cá nhân	3 270 918 959	12 560 592 329	3 270 918 959	3 270 918 959	15 570 482 391	261 028 897			
- Thuế tài nguyên	33 264 608 404	250 294 124 610	33 264 608 404	33 264 608 404	249 126 467 572	34 432 265 442			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					3 026 616 686				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3 078 328 836	12 550 757 049	3 078 328 836	3 078 328 836	15 629 085 885				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	22 018 264 900	48 485 510 437	22 018 264 900	22 018 264 900	49 840 001 377	20 663 773 960			
b) Phải thu	122 591 711 789		122 591 711 789	122 591 711 789		358 587 414			
- Thuế GIT	81 594 851 388		81 594 851 388	81 594 851 388					

- Thuế Tiêu thu đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế TNDN	40 787 184 451				148 960 464
- Thuế Thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	209 626 950				209 626 950
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	49 000				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp					
18. Chi phí phải trả				Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn				304 532 098 824	47 635 114 267
- Trích trước chi phí tiến lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;				304 532 098 824	47 635 114 267
h) Dài hạn					
- Lãi vay					
19. Phải trả khác					
a) Ngân hạn				1 623 231 875 431	896 001 245 028
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;				939 274 402	1 361 909 397
- Bảo hiểm xã hội;				12 191 464	11 549 679 959
- Bảo hiểm y tế;				953 764	1 923 620 066
- Bảo hiểm thất nghiệp;				5 530 240	646 514 270
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				849 500 610	707 973 337
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				1 621 424 424 951	879 811 547 999
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					

- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
20. Doanh thu chưa thực hiện				Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			4 521 754 154		15 158 214 637
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			4 521 754 154		15 158 214 637
b) Dài hạn			409 271 795 189		409 271 795 189
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			409 271 795 189		409 271 795 189
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
21. Trái phiếu phát hành				Cuối kỳ	Đầu năm
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại phát hành có phụ trội.					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:					
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ lũy thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế

- Số hù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	10 561 460 840 439			1 566 487 558		- 3 316 477 195 659
- Tăng vốn trong năm trước	483 854 286					946 884 213 914
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	10 561 944 694 725			1 566 487 558		- 3 374 214 327 146
- Tăng vốn trong năm nay						2 491 745 494 224
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lộ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10 561 944 694 725			1 566 487 558		- 924 152 920 984
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	65 664 222 531				114 585 369 933	7 426 799 724 802
- Tăng vốn trong năm trước	48 125 833 265					995 493 901 465
- Lãi trong năm trước				147 839 943 036		147 839 943 036
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước				147 839 943 036		1 152 461 288 437
- Giảm khác					483 854 286	483 854 286
Số dư đầu năm nay	113 790 055 796				114 101 515 647	7 417 188 426 580

- Tăng vốn trong năm nay						2 491 745 494 224
- Lãi trong năm nay					320 824 796 366	320 824 796 366
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác		213 861 625				41 897 949 687
Số dư cuối kỳ		113 576 194 171			114 101 515 647	10 187 860 767 483
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách					10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết						
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					10 561 944 694 725	10 561 460 840 439
+ Vốn góp Tăng trong năm						483 854 286
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông						

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển	113 576 194 171		113 790 055 796
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

27. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
28. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ			
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán			

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, phẩm chất từng loại hàng hoá: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiến tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Lũy kế quý này năm nay	Lũy kế quý này năm nay
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng:			
		26 759 602 514 167	24 365 888 756 347
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:			
		26 735 061 473 974	24 348 307 769 846
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
		24 541 040 193	17 580 986 501
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng			
		26 759 602 514 167	24 365 888 756 347
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiến nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiến nhận trước: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương-mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	22 653 648 371 778		20 856 611 209 319
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	11 796 008 455		16 001 646 382
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng	22 665 444 380 233		20 872 612 855 701
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	27 914 211 476		22 577 808 070
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	195 374 697 000		156 014 265 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	12 694 651 952		12 276 196 547
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
Cộng	235 983 560 428		190 868 269 617
5. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay;	1 453 086 199 340		1 289 908 167 441

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lộ chênh lệch tỷ giá;	2 329 466 521 429		2 263 904 487 156
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			10 919 067 566
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
Cộng	3 782 552 720 769		3 564 731 722 163
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;	617 576 528		33 141 040
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	31 742 972 186		48 017 693 270
Cộng	32 360 548 714		48 050 834 310
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		9 090 909	19 873 636
- Lộ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	27 996 207 643		18 859 371 405
Cộng	28 005 298 552		18 879 245 041
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	185 594 471 786		148 267 018 952
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	185 594 471 786		148 267 018 952
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45 524 955 603	317 018 417
II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
 - Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0
- 5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

(Signature)

Trần N. Khanh Linh

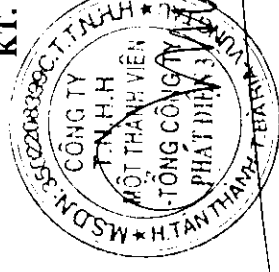
Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Hương

Lập ngày ..20..tháng...10..năm..2017

KT. Tổng giám đốc



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Phúc**